

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THÉP TỐT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THÉP TỐT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GOOD STEEL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GOOD STEEL IMPORT EXPORT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110157807

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

VP505. tòa nhà Dreamland Bonanza, số 23 phố Duy Tân, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0825955555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                       | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                       | 4330        |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>chi tiết: Đại lý (trừ đấu giá)                                                                 | 4610        |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                 | 4641        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                   | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                  | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                   | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                      | 4659        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox, Bán buôn quặng kim loại                                   | 4662(Chính) |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                              | 4663        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                    | 4669        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299        |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản           | 6810        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy<br>Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy<br>Khảo sát xây dựng;<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>Thi công xây dựng công trình;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>Kiểm định xây dựng;<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110 |
| 17. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>chi tiết: Trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>( Trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2591 |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592 |
| 22. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2593 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại;)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2599 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 47. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>CHIẾN<br>THẮNG | P1207-CT1 ĐT<br>Bắc Hà, Phường<br>Mộ Lao, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000       | 6.000.000.000            | 40,000       | 0250840005<br>61                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Tổng số                            | 600.000       | 6.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM ANH<br>NGỌC         | P1207-CT1 ĐT<br>Bắc Hà, Phường<br>Mộ Lao, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 10,000       | 0141850001<br>54                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                          | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ<br>HẢI THANH | TT Bộ Nông<br>nghiệp, Phường<br>Đồng Nhân, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000 | 1.500.000.000 | 10,000 | 0361840294<br>34 |
|   |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Tổng số                            | 150.000 | 1.500.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | BÙI VĂN<br>THẮNG        | TT Bộ Nông<br>nghiệp, Phường<br>Đồng Nhân, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000 | 6.000.000.000 | 40,000 | 0300840369<br>23 |
|   |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                   | Tổng số                            | 600.000 | 6.000.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CHIẾN THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 30/04/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025084000561

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P1207-CT1 DT Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P1207-CT1 DT Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội